

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : ~~892~~/20/CBTT-DBT
Về việc CBTT BCTC hợp nhất đã
được soát xét 6 tháng đầu năm 2020

TP. Bến Tre, ngày 29 tháng 8 năm 2020

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán : DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 6A3, quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng điều hành tại TPHCM: số 11 đường Nguyễn Trọng Quyền, P Tân Thới Hòa, Q Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại : 0283.622.0205
6. Người được ủy quyền công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Cáp Tiên.
7. Nội dung của thông tin công bố :
 - 7.1. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 7.2. Lợi nhuận sau thuế đã được soát xét 6 tháng năm 2020 là 7.664.204.168 đồng, giảm so cùng kỳ với năm 2019 là 4.802.455.827 đồng (tương đương 38,5%), nguyên nhân chính là chi phí lãi vay và chi phí bán hàng của tập đoàn tăng làm tăng chi phí so với cùng kỳ; do tập đoàn chủ động nguồn hàng tăng nhập hàng và được tài trợ bằng vốn vay; tăng chi phí bán hàng nhằm để kích cầu bán hàng trong tình hình khó khăn của dịch bệnh Covid còn đang diễn biến phức tạp.
 - 7.3. Lợi nhuận sau thuế lũy kế của quý 2/2020 của tập đoàn chênh lệch lớn hơn 5% so với báo cáo soát xét: do số liệu ghi nhận lãi từ công ty liên kết khác nhau.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: HCNS.

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty
TỔNG GIÁM ĐỐC**



PHẠM THỨ TRIỆU

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 50

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Viwaseen; Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu; Phường An Hải Bắc; Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ; và
- Số 7 Đường 29/3. Khu phố 3, Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch
Ông Vũ Quang Đông	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên
Ông Võ Minh Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Lê Vinh Danh	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Khắc Hanh.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2020
Ông Võ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
Bà Trần Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thu Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61607262/22094923/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 27 tháng 8 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Năm Hữu Phước
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		581.611.894.925	543.581.411.753
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	30.387.328.723	31.784.441.041
111	1. Tiền		20.387.328.723	21.784.441.041
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	52.768.341.208	50.317.960.204
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		52.768.341.208	50.317.960.204
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		156.034.787.393	157.051.575.568
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	135.609.889.009	133.536.655.299
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.562.425.260	1.944.869.042
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	10.000.000.000	10.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	9.640.973.983	12.480.535.881
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(778.500.859)	(910.484.654)
140	IV. Hàng tồn kho	10	327.936.523.940	290.675.870.633
141	1. Hàng tồn kho		328.543.141.436	291.464.806.073
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(606.617.496)	(788.935.440)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.484.913.661	13.751.564.307
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.330.199.754	554.125.216
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	12.888.100.673	13.056.703.510
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	266.613.234	140.735.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		162.620.380.923	170.402.873.065
210	I. Phải thu dài hạn	9	4.777.515.672	3.777.275.515
216	1. Phải thu dài hạn khác		4.777.515.672	3.777.275.515
220	II. Tài sản cố định		77.651.694.412	83.386.179.386
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	73.299.992.562	79.384.180.296
222	Nguyên giá		173.115.896.755	172.941.574.026
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(99.815.904.193)	(93.557.393.730)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.351.701.850	4.001.999.090
228	Nguyên giá		6.282.078.777	6.198.788.777
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.930.376.927)	(2.196.789.687)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	-
231	1. Nguyên giá		52.826.363	52.826.363
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(52.826.363)	(52.826.363)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	-	1.136.496.296
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.136.496.296
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	55.699.583.522	55.213.913.039
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		55.699.583.522	55.213.913.039
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.491.587.317	26.889.008.829
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	18.864.296.537	19.798.676.849
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	629.731.273	1.713.077.689
269	3. Lợi thế thương mại	17	4.997.559.507	5.377.254.291
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		744.232.275.848	713.984.284.818

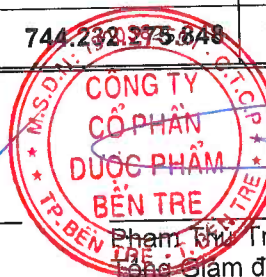
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		501.705.191.394	476.120.136.380
310	I. Nợ ngắn hạn		489.766.764.452	466.570.466.511
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	102.450.517.167	135.573.039.969
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		440.749.334	491.732.713
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	3.686.508.911	4.558.071.588
314	4. Phải trả người lao động		8.458.390.227	3.133.546.332
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.607.667.528	18.563.313
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		180.000.000	180.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		1.287.387.326	4.409.324.211
320	8. Vay ngắn hạn	21	369.307.847.472	317.506.537.769
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.347.696.487	699.650.616
330	II. Nợ dài hạn		11.938.426.942	9.549.669.869
337	1. Phải trả dài hạn khác		180.500.000	130.500.000
338	2. Vay dài hạn	21	11.501.827.000	8.821.647.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	256.099.942	597.522.869
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		242.527.084.454	237.864.148.438
410	I. Vốn chủ sở hữu		242.477.084.454	237.814.148.438
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22.1	135.288.140.000	135.288.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.288.140.000	135.288.140.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	433.056.160	433.056.160
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	682.416.580	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	9.354.804.815	9.354.804.815
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	2.536.822.093	2.536.822.093
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	38.787.378.114	35.709.307.160
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		32.210.577.333	27.695.043.861
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.576.800.781	8.014.263.299
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.6	55.394.466.692	54.492.018.210
430	II. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		744.232.275.848	713.984.284.818

Nguyễn Thiện Nhân
Người lập

Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng



Phạm Văn Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

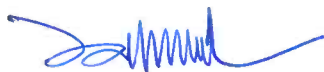
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	375.128.786.797	373.139.557.772
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(2.569.280.911)	(3.454.679.773)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	372.559.505.886	369.684.877.999
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(272.771.615.352)	(280.562.875.853)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.787.890.534	89.122.002.146
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	5.072.302.256	2.617.182.432
22	7. Chi phí tài chính	25	(11.905.460.836)	(7.975.900.084)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(11.537.812.431)	(6.945.308.778)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	16	2.010.363.542	2.730.795.228
25	9. Chi phí bán hàng	26	(59.663.959.639)	(48.680.847.735)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(25.946.784.681)	(23.682.536.911)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.354.351.176	14.130.695.076
31	12. Thu nhập khác	27	935.833.246	1.024.390.008
32	13. Chi phí khác		(8.469.210)	(16.353.159)
40	14. Lợi nhuận khác		927.364.036	1.008.036.849
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.281.715.212	15.138.731.925
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(1.875.587.555)	(2.614.949.937)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(741.923.489)	(57.121.993)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.664.204.168	12.466.659.995
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		6.576.800.781	11.292.964.522
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.087.403.387	1.173.695.473

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

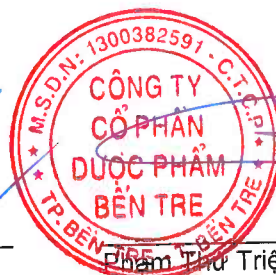
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	437	840
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	437	840



Nguyễn Thiện Nhân
Người lập



Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng



Phạm Thu Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.281.715.212	15.138.731.925
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 17	6.842.878.970	7.158.510.725
03	Hoàn nhập dự phòng	6	(131.983.795)	(284.856.689)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25	139.682.542	262.688.811
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.261.902.642)	(4.056.738.272)
06	Chi phí lãi vay	25	11.537.812.431	6.945.308.778
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.408.202.718	25.163.645.278
09	Giảm các khoản phải thu		128.122.752	1.508.663.032
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(37.260.653.307)	8.492.415.118
11	Giảm các khoản phải trả		(29.756.236.946)	(19.331.300.297)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		158.305.774	(1.809.778.247)
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.076.798.336)	(6.945.308.778)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(1.209.425.224)	(3.030.032.400)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(828.529.222)	(4.218.508.476)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(55.437.011.791)	(170.204.770)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	12, 13	(257.612.729)	(913.188.546)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	3.409.090.909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.450.381.004)	(500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	621.411.029
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.314.673.345	1.334.864.049
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(393.320.388)	3.952.177.441

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

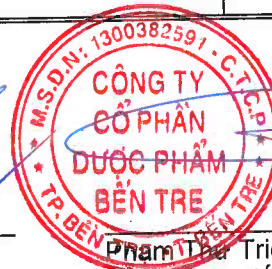
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(75.750.000)
33	Tiền thu từ đi vay	21	411.396.847.468	273.428.456.718
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(356.915.357.765)	(270.427.898.080)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.3	(45.099.100)	(9.819.489.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		54.436.390.603	(6.894.680.962)
50	Giảm tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(1.393.941.576)	(3.112.708.291)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.784.441.041	45.955.511.248
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.170.742)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	30.387.328.723	42.842.802.957



Nguyễn Thiện Nhân
Người lập



Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng



Phạm Thị Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNDKKD”) số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN do HOSE ban hành vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Viwaseen; Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu; Phường An Hải Bắc; Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ; và
- Số 7 Đường 29/3. Khu phố 3, Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 566 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 561).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	82,15	82,15
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh hóa dược, dược phẩm, dược liệu	51,00	51,00
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	23,14	23,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quý, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng mua đang đi đường và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Trong đó, hàng hóa có thời hạn sử dụng dưới 6 tháng có phần giá trị dự kiến bị tổn thất bằng giá gốc.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi ngân hàng	19.587.289.108	20.098.265.245
Các khoản tương đương tiền (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền mặt	800.039.615	1.686.175.796
TỔNG CỘNG	30.387.328.723	31.784.441.041

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc dưới ba tháng và được hưởng tiền lãi với lãi suất 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	37.768.341.208	37.768.341.208	35.317.960.204	35.317.960.204
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	52.768.341.208	52.768.341.208	50.317.960.204	50.317.960.204

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,3%/năm đến 6,5%/năm. Một khoản tiền gửi trị giá 3.000.000.000 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương – Chi nhánh Phú Nhuận đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 21.1).

(**) Đây là 1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm. Toàn bộ khoảng trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 21.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	10.457.918.816	184.343.715
Các bên khác	125.151.970.193	133.352.311.584
<i>Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre</i>	5.718.183.506	4.440.913.536
<i>Bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái</i>	827.387.514	2.874.357.486
<i>Văn phòng Điều phối các Dự án về Dân số</i>	-	5.965.050.000
<i>Khác</i>	118.606.399.173	120.071.990.562
TỔNG CỘNG	135.609.889.009	133.536.655.299
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(778.500.859)	(910.484.654)
GIÁ TRỊ THUẦN	134.831.388.150	132.626.170.645

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 21.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	910.484.654	1.342.203.908
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(131.983.795)	(438.805.219)
Số cuối kỳ	<u>778.500.859</u>	<u>903.398.689</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	550.200.000	550.200.000
Các bên khác	1.012.225.260	1.394.669.042
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc	266.166.000	-
Đá quý Doji	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Lạnh	163.600.000	-
Đức Anh	-	318.659.550
Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến	582.459.260	1.076.009.492
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>1.562.425.260</u>	<u>1.944.869.042</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản phải thu từ góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones (là bên liên quan) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHTKD-MS ngày 12 tháng 3 năm 2019, mức lợi nhuận được chia cố định là 260.000.000 VND/ quý. Thời hạn của hợp đồng là 01 năm kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2019 và được tự động gia hạn. Hợp đồng kéo dài không quá 3 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Khoản phải thu này được bảo lãnh bởi Ông Vũ Quang Đông (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	9.640.973.983	12.480.535.881
Tạm ứng cho nhân viên	4.193.452.871	3.674.151.292
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.662.122.328	6.898.821.504
Ký quỹ khoản bảo lãnh dự thầu	955.620.884	79.050.000
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	657.000.000	615.449.888
Lãi ngân hàng dự thu	418.493.152	481.627.397
Các khoản chi hộ	508.896.858	681.435.800
Khác	245.387.890	50.000.000
Dài hạn	4.777.515.672	3.777.275.515
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.175.889.072	2.116.876.035
Đặt cọc thuê mặt bằng	1.140.000.000	1.140.000.000
Ký quỹ bồi thường giải phóng mặt bằng	230.000.000	238.221.000
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	95.938.480	95.938.480
Khác	135.688.120	186.240.000
TỔNG CỘNG	14.418.489.655	16.257.811.396

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	292.312.262.687	(606.617.496)	263.069.522.630	(788.935.440)
Nguyên liệu, vật liệu	18.663.463.659	-	10.987.123.874	-
Thành phẩm	13.512.908.482	-	1.773.791.578	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.957.717.882	-	2.485.277.649	-
Công cụ, dụng cụ	81.678.875	-	36.896.386	-
Hàng gửi đi bán	15.109.851	-	-	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	13.112.193.956	-
TỔNG CỘNG	328.543.141.436	(606.617.496)	291.464.806.073	(788.935.440)

(*) Hàng tồn kho (được phẩm các loại) đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại các Ngân hàng Thương mại (*Thuyết minh số 21.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	788.935.440	441.426.065
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	153.948.530
Xuất hủy trong kỳ	<u>(182.317.944)</u>	<u>(224.460.598)</u>
Số cuối kỳ	<u>606.617.496</u>	<u>370.913.997</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	1.330.199.754	554.125.216
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.067.487.322	265.839.519
Chi phí sửa chữa	235.941.691	92.895.666
Chi phí bảo hiểm	5.770.741	34.017.873
Khác	21.000.000	161.372.158
Dài hạn	18.864.296.537	19.798.676.849
Tiền thuê đất trả trước (*)	10.523.332.693	11.296.405.098
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)	5.176.430.721	5.516.264.241
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.438.749.885	1.273.102.441
Quyền phân phối sản phẩm	875.000.000	1.166.666.667
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho và văn phòng	708.782.694	219.531.496
Khác	<u>142.000.544</u>	<u>326.706.906</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.194.496.291</u>	<u>20.352.802.065</u>

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại các Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 21.1).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Nhóm Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	85.301.233.373	62.247.557.247	17.087.082.878	8.305.700.528	172.941.574.026
Mua trong kỳ	-	123.413.638	-	50.909.091	174.322.729
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	85.301.233.373	62.370.970.885	17.087.082.878	8.356.609.619	173.115.896.755
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.933.119.757	11.536.676.371	1.350.277.013	646.663.287	15.466.736.428
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(32.438.292.250)	(45.199.501.365)	(8.694.700.150)	(7.224.899.965)	(93.557.393.730)
Khấu hao trong kỳ	(2.356.933.932)	(2.877.091.305)	(711.068.575)	(313.416.651)	(6.258.510.463)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	(34.795.226.182)	(48.076.592.670)	(9.405.768.725)	(7.538.316.616)	(99.815.904.193)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	52.862.941.123	17.048.055.882	8.392.382.728	1.080.800.563	79.384.180.296
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	50.506.007.191	14.294.378.215	7.681.314.153	818.293.003	73.299.992.562
Trong đó:					
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 21.1 và 21.3)	34.791.189.523	3.481.606.104	2.351.463.278	-	40.624.258.905



Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.302.988.457	1.895.800.320	6.198.788.777
Mua trong kỳ	-	83.290.000	83.290.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.302.988.457	1.979.090.320	6.282.078.777
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	914.133.568	1.511.571.881	2.425.705.449
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(870.254.690)	(1.326.534.997)	(2.196.789.687)
Hao mòn trong kỳ	(19.636.853)	(185.036.870)	(204.673.723)
Điều chỉnh giảm hao mòn lũy kế	471.086.483	-	471.086.483
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(418.805.060)	(1.511.571.867)	(1.930.376.927)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.432.733.767	569.265.323	4.001.999.090
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.884.183.397	467.518.453	4.351.701.850
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 21.1 và số 21.3)	3.045.806.371	-	3.045.806.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND
Quyền sử dụng đất

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 52.826.363

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 (52.826.363)

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 -

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở về mức giá cho thuê của bất động sản đầu tư.

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	<u>270.000.000</u>	<u>253.636.364</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dự án Nghiên cứu Y tế ở nước ngoài	<u>-</u>	<u>1.136.496.296</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Codupha"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0300483319 ngày 2 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính đã đăng ký của Codupha là kinh doanh dược phẩm (tân dược, đồng dược), dụng cụ y tế thông thường, vắc xin, sinh phẩm y tế; bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

Vào ngày 30 tháng 6 năm, Nhóm Công ty sở hữu 23,14% vốn cổ phần của Codupha.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày như sau:

VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm
Trung ương Codupha

Giá gốc đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>48.108.225.000</u>
--	-----------------------

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.105.688.039
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	2.010.363.542
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.272.480.843)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(252.212.216)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>7.591.358.522</u>

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>55.213.913.039</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>55.699.583.522</u>

Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha được sử dụng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận (Thuyết minh số 21.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND		
	<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái</i>	<i>Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.284.615.191	4.309.280.504	7.593.895.695
Giá trị phân bổ lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(1.067.499.937)	(1.149.141.467)	(2.216.641.404)
Phân bổ trong kỳ	(164.230.758)	(215.464.026)	(379.694.784)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(1.231.730.695)	(1.364.605.493)	(2.596.336.188)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.217.115.254	3.160.139.037	5.377.254.291
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.052.884.496	2.944.675.011	4.997.559.507

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Các bên khác	102.450.517.167	135.572.875.239
<i>Công ty TNHH Raptakos Brett</i>	14.946.224.556	12.292.699.273
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến</i>	10.990.242.643	10.990.242.643
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội</i>	10.934.855.362	-
<i>Khác</i>	65.579.194.606	112.289.933.323
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	-	164.730
TỔNG CỘNG	102.450.517.167	135.573.039.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

			VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.539.300.626	1.875.587.555	(1.209.425.224)	3.205.462.957
Thuế thu nhập cá nhân	1.405.367.311	1.107.403.573	(2.223.872.211)	288.898.673
Thuế GTGT	613.403.651	52.688.323.708	(53.109.580.078)	192.147.281
Thuế xuất, nhập khẩu	-	38.004.158	(38.004.158)	-
Thuế nhà đất	-	3.016.761	(3.016.761)	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế khác	-	22.728.009	(22.728.009)	-
TỔNG CỘNG	<u>4.558.071.588</u>	<u>55.735.063.764</u>	<u>(56.606.626.441)</u>	<u>3.686.508.911</u>
Phải thu				
Thuế GTGT	13.056.703.510	52.362.193.617	(52.530.796.454)	12.888.100.673
Khác	140.735.581	4.179.547.399	(4.053.669.746)	266.613.234
TỔNG CỘNG	<u>13.197.439.091</u>	<u>56.541.741.016</u>	<u>(56.584.466.200)</u>	<u>13.154.713.907</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	2.128.090.120	-
Chi phí lãi vay	479.577.408	18.563.313
TỔNG CỘNG	<u>2.607.667.528</u>	<u>18.563.313</u>

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Vay trong kỳ	Phân loại lại	Trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
21. VAY					VND
Vay ngắn hạn	317.506.537.769	407.396.847.468	1.319.820.000	(356.915.357.765)	369.307.847.472
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	314.679.461.132	407.396.847.468	-	(355.595.537.765)	366.480.770.835
Vay các bên khác (Thuyết minh số 21.2)	187.436.637	-	-	-	187.436.637
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	2.639.640.000	-	1.319.820.000	(1.319.820.000)	2.639.640.000
Vay dài hạn	8.821.647.000	4.000.000.000	(1.319.820.000)	-	11.501.827.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.3)	8.821.647.000	-	(1.319.820.000)	-	7.501.827.000
Vay một bên khác (Thuyết minh số 21.4)	-	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	326.328.184.769	411.396.847.468	-	(356.915.357.765)	380.809.674.472

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
-----------	--------------------------	-----------------------	------------------

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	228.230.121.690	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 1 năm 2021	6	1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; 2.271.150 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành và 4.366.680 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Vác xin và Sinh phẩm Nha Trang phát hành; Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Hàng tồn kho được phẩm các loại; Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 13, số 77, số 80, số 81 tỉnh Bến Tre và các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.
-------------	-----------------	---	---	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	41.311.561.247	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2020 đến ngày 20 tháng 1 năm 2021	6,5	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 06/HDTG-KHDN/2020 trị giá 3.000.000.000 VND; Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha trị giá 32.632.000.000 VND; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số BA 166880; Hàng tồn kho được phẩm các loại.
-------------	----------------	---	-----	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	38.124.817.033	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2020 đến ngày 26 tháng 12 năm 2020	Từ 5,8 đến 6	Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số BN 325781; Hàng tồn kho dược phẩm.
-------------	----------------	---	--------------	--

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM				
Khoản vay 1	29.899.347.439	Từ ngày 20 tháng 8 năm 2020 đến ngày 1 tháng 2 năm 2021	6	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái				
Khoản vay 1	19.339.644.929	Từ ngày 28 tháng 10 năm 2020 đến ngày 28 tháng 12 năm 2020	Từ 6,5 đến 6,7	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số BD 202/192 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình				
Khoản vay 1	9.575.278.497	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Từ 6,5 đến 7,3	Quyền thu nợ đối với các khoản phải thu khách hàng.

TỔNG CỘNG 366.480.770.835

21.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Nhóm Công ty. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	8.578.467.000	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	Thanh toán tiền thuê đất	8	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số BG 992958.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	1.178.000.000	Ngày 18 tháng 11 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	8,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 2	385.000.000	Ngày 31 tháng 10 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	10,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	10.141.467.000				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	2.639.640.000
Vay dài hạn	7.501.827.000

21.4 Vay dài hạn một bên khác

Khoản vay dài hạn là khoản vay từ cá nhân bà Vương Hạnh Phương để tài trợ vốn lưu động trong kỳ. Khoản vay này có thời hạn 2 năm, đáo hạn tới 30 tháng 6 năm 2022, với lãi suất 8%/năm và không có tài sản bảo đảm.

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	123.144.940.000	538.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	34.396.516.865	169.492.461.624
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.292.964.522	11.292.964.522
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(943.694.834)	(943.694.834)
Chi nộp theo Công văn số 325/SYT-NVD ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Sở Y tế tỉnh Yên Bái	-	-	-	-	(298.365.769)	(298.365.769)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(47.106.400)	(47.106.400)
Khác	-	-	-	-	(1.381.142.454)	(1.381.142.454)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	123.144.940.000	538.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	43.019.171.931	178.115.116.690

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	135.288.140.000	433.056.160	-	9.354.804.815	2.536.822.093	35.709.307.160	183.322.130.228
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	6.576.800.781	6.576.800.781
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(664.497.966)	(664.497.966)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(627.122.222)	(627.122.222)
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết	-	-	682.416.580	-	-	(2.207.109.639)	(1.524.693.059)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	135.288.140.000	433.056.160	682.416.580	9.354.804.815	2.536.822.093	38.787.378.114	187.082.617.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>135.288.140.000</u>	<u>123.144.940.000</u>

22.3 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	45.099.100	9.819.489.600
Cổ tức trả bằng tiền		

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (cổ phiếu)	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu phổ thông	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu đang lưu hành	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu phổ thông	13.528.814	13.528.814

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	6.576.800.781	11.292.964.522
Trừ: Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(664.497.966)	(943.694.834)
Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	5.912.302.815	10.349.269.688
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.528.814	12.314.494
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	437	840

22.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	54.492.018.210	70.261.290.735
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.087.403.387	1.173.695.473
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(184.954.905)	(10.030.131)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	(40.893.600)
Chi nộp theo Công văn số 325/SYT-NVD ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Sở Y tế tỉnh Yên Bái	-	(259.014.707)
Khác	-	(37.117.500)
Số cuối kỳ	55.394.466.692	71.087.930.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	375.128.786.797	373.139.557.772
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	345.441.565.253	330.019.366.665
Doanh thu bán thành phẩm	29.052.857.908	42.866.554.743
Doanh thu cho thuê mặt bằng	634.363.636	253.636.364
Khoản giảm trừ doanh thu	(2.569.280.911)	(3.454.679.773)
Chiết khấu thương mại	(1.153.797.191)	(1.801.667.753)
Hàng bán bị trả lại	(937.029.594)	(242.024.751)
Giảm giá hàng bán	(478.454.126)	(1.410.987.269)
Doanh thu thuần	372.559.505.886	369.684.877.999
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán hàng	371.925.142.250	369.431.241.635
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	634.363.636	253.636.364
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần đối với các bên khác	334.884.096.531	369.130.827.506
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	37.675.409.355	554.050.493

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.486.633.705	1.020.512.802
Lãi tiền gửi	1.731.539.100	1.208.443.044
Lãi hợp tác kinh doanh	520.000.000	104.000.000
Chiết khấu thanh toán	334.129.451	270.726.586
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	13.500.000
TỔNG CỘNG	5.072.302.256	2.617.182.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn hàng hóa	254.738.748.209	258.663.401.619
Giá vốn thành phẩm	17.991.481.148	21.899.474.234
Giá vốn cho thuê hoạt động	41.385.995	-
TỔNG CỘNG	<u>272.771.615.352</u>	<u>280.562.875.853</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	11.537.812.431	6.945.308.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	227.965.863	33.304.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	139.682.542	262.688.811
Chiết khấu thanh toán	-	680.492.414
Khác	-	54.105.967
TỔNG CỘNG	<u>11.905.460.836</u>	<u>7.975.900.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	59.663.959.639	48.680.847.735
Chi phí nhân viên	44.086.267.272	30.162.074.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.967.849.162	9.671.605.742
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.085.803.808	1.042.858.027
Khác	4.524.039.397	7.804.309.278
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.946.784.681	23.682.536.911
Chi phí nhân viên	14.306.466.197	16.006.462.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.405.353.407	2.849.356.410
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.075.446.187	1.003.387.590
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	379.694.784	379.694.785
Khác	3.779.824.106	3.443.635.327
TỔNG CỘNG	85.610.744.320	72.363.384.646

27. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Hàng tặng nhận được từ nhà cung cấp	409.693.822	712.973.792
Xóa sổ khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bảo hiểm thất nghiệp phải trả	119.506.281	-
Cho thuê mặt bằng	-	117.909.096
Tài trợ nhận được từ nhà cung cấp	-	78.669.850
Khác	406.633.143	114.837.270
TỔNG CỘNG	935.833.246	1.024.390.008

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí hàng hóa	254.738.748.209	258.541.168.435
Chi phí nhân viên	64.357.178.190	52.747.130.873
Chi phí nguyên vật liệu	23.296.326.658	18,415,375,279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.973.846.642	14.095.118.244
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.842.878.970	7.158.510.725
Chi phí khác	9.413.458.701	10.189.308.922
TỔNG CỘNG	378.622.437.370	361.146.612.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.213.606.310	2.614.949.937
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	741.923.489	57.121.993
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa những kỳ trước	(1.338.018.755)	-
TỔNG CỘNG	2.617.511.044	2.672.071.930

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.281.715.212	15.138.731.925
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	2.056.343.041	3.027.746.386
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.645.992.915	21.877.390
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	243.674.468	171.307.200
Phần lỗ từ công ty liên kết	(402.072.708)	(546.159.046)
Cổ tức được chia	-	(2.700.000)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những kỳ trước	(1.338.018.755)	-
Khác	411.592.083	-
Chi phí thuế TNDN	2.617.511.044	2.672.071.930

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>		VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại					
Lợi nhuận chưa thực hiện	629.731.273	1.713.077.689	(1.083.346.416)	101.466.983	
	629.731.273	1.713.077.689			
Thuế TNDN hoãn lại phải trả					
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(756.111.845)	(597.522.869)	(158.588.976)	(158.588.976)	
Chi phí trích trước	500.011.903	-	500.011.903	-	
	(256.099.942)	(597.522.869)			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(741.923.489)	(57.121.993)	

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	37.675.409.355	554.050.493
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Chi phí thuế vấn phòng Lãi cho vay	533.790.705 354.755.556	468.716.110 789.244.444
Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	108.000.000	-
Ông Vũ Quang Đông	Phó Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	94.500.000	-
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	Chi tiền cổ tức	18.525.000	-
Ông Lê Vinh Danh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	13.500.000	-
<i>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán Nội bộ và Ban Tổng Giám đốc:</i>				
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
			<u>2.466.657.500</u>	<u>2.787.150.004</u>

Phụ cấp, lương và thưởng

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
				VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	10.457.918.816	184.343.715
<i>Ứng trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Trường Đại học Tôn Đức Thắng	Bên liên quan	Mua dịch vụ	550.200.000	550.200.000
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Cho vay	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Ký quỹ	520.000.000	165.244.444
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Tạm ứng	107.000.000	30.000.000
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng Chi hộ	30.000.000 -	30.000.000 12.931.536
Ông Phạm Thử Triệu	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	195.439.500
Ông Võ Minh Tân	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	114.915.625
Ms Trần Thị Thanh Phương	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	43.023.280
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	23.895.503
			657.000.000	615.449.888



Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>VND</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Đặt cọc thuê mặt bằng	95.938.480	95.938.480	
<i>Phải trả cho người bán ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	164.730	
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>					
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	Cổ tức phải trả	19.500.000	19.500.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	15.338.738.152	15.526.680.003
Từ 1 - 5 năm	70.842.366.000	71.365.666.800
Trên 5 năm	21.538.648.292	28.590.745.642
TỔNG CỘNG	107.719.752.444	115.483.092.445

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	764.363.636	1.032.727.273
Từ 1 - 5 năm	2.743.120.000	2.989.120.000
TỔNG CỘNG	3.507.483.636	4.021.847.273

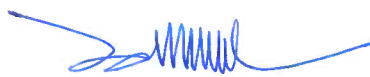
32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ông Huỳnh Lê Duy Việt	5.283.260.500	5.283.260.500
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược Vật tư Y tế		
Quảng Ngãi	66.641.390	-
Đại lý Cao Văn Tươi	33.111.268	-
Bệnh viên Đa khoa Tây Đô	14.486.850	-
Đại lý 126 Phạm Thị Nga	6.584.879	-
Nhà thuốc Bệnh viện Tây Đô	4.966.500	-
Quầy thuốc 449 Trần Anh Tài	3.106.853	-
Công ty TNHH MTV Bệnh viện Mekong Cần Thơ	3.086.055	-
Ngoại tệ		
USD	30.785	30.785
EUR	-	202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thiện Nhân
Người lập



Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng

Phạm Thu Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

